

# Không gian nghệ thuật trong thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần

Phạm Khánh Duy

Liên hiệp các Hội Văn học – Nghệ thuật Thành phố Cần Thơ

## TÓM TẮT

Trong bộ phận văn học Phật giáo thời trung đại, thơ Thiền đã đạt được những thành tựu to lớn, có những đóng góp xuất sắc cho văn chương của các vị Thiền sư. Tìm hiểu thơ Thiền, chúng tôi nhận ra những nét đặc sắc trong không gian nghệ thuật, đặc biệt là sự xuất hiện của không gian chùa chiền và không gian vũ trụ rộng lớn. Không gian nghệ thuật không chỉ đóng vai trò là phương diện thẩm mỹ của tác phẩm, mà còn là phương tiện để các nhà sư gửi gắm những thông điệp, tư tưởng, triết lý sống đáng trân trọng. Trong bài báo này, chúng tôi đã nhận diện, phân tích giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mỹ của hai kiểu không gian nghệ thuật trong thơ Thiền (mà kệ là một trong những dạng thức nổi bật): không gian chùa chiền và không gian vũ trụ. Thông qua đây, chúng tôi có cơ sở vững chắc để khẳng định giá trị của thơ Thiền cũng như những đóng góp quan trọng của bộ phận văn học Phật giáo cho nền văn học dân tộc.

**Từ khóa:** kệ, không gian nghệ thuật, Thiền sư, thơ Thiền, văn học Phật giáo

## 1. MỞ ĐẦU

Khi nhắc đến những thành tựu văn chương của dân tộc trong suốt mười thế kỷ trung đại, ta không thể bỏ qua đóng góp to lớn của bộ phận văn học Phật giáo, đặc biệt là kệ (偈) và thơ Thiền (禪詩) của các vị Thiền sư thời Lý - Trần. Sự ra đời của thể kệ và thơ Thiền gắn liền với quá trình du nhập và phát triển của đạo Phật ở nước ta. Bên cạnh những bài kinh Phật bằng văn xuôi được các sư thầy thuyết giảng, với mục đích hướng con người đến Chân - Thiện - Mỹ, kệ và thơ Thiền là sự cô đọng giáo lý nhà Phật một cách có vần, có nhịp điệu, dễ đi vào lòng người. Hai thể loại này có tính triết lý cao bởi những áng thơ đó được viết ra từ chiêm nghiệm sâu sắc về cuộc đời của các vị Thiền sư, vì thế, kệ và thơ Thiền có sức tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tư tưởng, tình cảm của người đọc, người nghe. Văn học Phật giáo Việt Nam có một kho tàng kệ và thơ Thiền vô cùng phong phú, có giá trị, phần nào minh chứng cho sự hưng thịnh của đạo Phật qua từng thời kỳ lịch sử. Thế nhưng, đối tượng tiếp nhận những tác phẩm văn học Phật giáo, đặc biệt là thể kệ thời Lý - Trần vẫn còn khá hạn chế, chủ yếu là Phật tử hoặc những người nghiên cứu chuyên sâu về mảng văn chương Phật giáo. Nhận thấy tính triết lý sâu sắc trong kệ và vị trí quan trọng của kệ và

thơ Thiền trong văn học Phật giáo nói riêng, văn học trung đại Việt Nam nói chung, trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần dưới góc nhìn thể loại. Đặc biệt là vấn đề không gian nghệ thuật trong tác phẩm kệ và thơ Thiền. Không gian nghệ thuật là một trong những phương diện cốt cán giúp các vị Thiền sư thể hiện triết lý nhân sinh và những thông điệp, tư tưởng đáng trân trọng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Một số khái niệm

\* Không gian nghệ thuật

Không gian nghệ thuật là một trong số các phạm trù nghiên cứu của lý thuyết thi pháp học (truyền thống lẫn hiện đại). Trong công trình **Dẫn luận Thi pháp học văn học**, Trần Đình Sử viết: “Không gian nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo của nhà văn, thể hiện sự cảm nhận không gian của con người, có chức năng biểu nghĩa và có giá trị thẩm mỹ. Không gian nghệ thuật là thuộc tính của tất cả mọi loại hình nghệ thuật, kể cả âm nhạc. Không gian nghệ thuật thể hiện cấu trúc bên trong của tác phẩm nghệ thuật, sâu sắc hơn nhiều so với khái niệm kết cấu, dường như là thiên về tổ chức bên ngoài của

Tác giả liên hệ: ThS. Phạm Khánh Duy

Email: [duygiangviennguvan@gmail.com](mailto:duygiangviennguvan@gmail.com)

văn bản” [1, tr.127]. Có thể hiểu, không gian nghệ thuật là “bộ khung” mà nhà văn tạo ra bằng ngôn từ nghệ thuật, nó có tác dụng thể hiện thân phận, cuộc đời, những biến cố của nhân vật; đồng thời, không gian “chứa” đó góp phần làm nổi rõ chủ đề, tư tưởng của tác phẩm. Trước đó, lu. M. Lotman cũng từng khẳng định: “Không gian nghệ thuật là mô hình thế giới của một tác giả cụ thể được biểu hiện bằng ngôn ngữ nói lên các quan niệm về không gian của chính tác giả ấy. Lại nữa, cũng giống như ở các vấn đề khác, so với những gì được nghệ sĩ nói bằng ngôn ngữ này, tức là so với mô hình thế giới của cá nhân, thì ngôn ngữ kia tự bản thân nó rất ít tính cá nhân và phần lớn thuộc về thời điểm, thời đại, về các nhóm xã hội và nghệ thuật” [2]. Quan điểm của Lotman có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Việt Nam khi nghiên cứu và đưa ra cách lý giải thuật ngữ không gian nghệ thuật. Theo Lotman, tùy vào giai đoạn lịch sử, quan niệm về cuộc sống, con người và tôn giáo của chủ thể sáng tác mà không gian nghệ thuật được xây dựng trong tác phẩm văn học mang những đặc trưng riêng. Nhưng nhìn chung, theo Trần Đình Sử: “Không gian nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo trên cơ sở văn hoá” [3, tr.128]. Nền tảng văn hóa có ảnh hưởng rất lớn đến không gian nghệ thuật, nói cách khác, cội nguồn của không gian nghệ thuật chính là văn hóa.

Từ việc tiếp thu những nghiên cứu trước đó, cách hiểu của chúng tôi về không gian nghệ thuật như sau: Không gian nghệ thuật là địa điểm, nơi chốn... cụ thể hoặc mang tính tượng trưng trong tác phẩm văn học, được thể hiện thông qua các chiều kích của tự nhiên, những tín hiệu nhất định, mang tính ước lệ, tượng trưng; nó có mối quan hệ mật thiết với con người; đồng thời, góp phần chuyển tải nội dung tư tưởng, thông điệp hoặc triết lý nhân sinh của người cầm bút. Bàn về cái hay, cái đẹp của một tác phẩm văn học, ta không thể bỏ qua không gian nghệ thuật được nhà văn nỗ lực sáng tạo trong tác phẩm. Song hành với không gian nghệ thuật chính là thời gian nghệ thuật. Hai phạm trù này luôn đi cùng nhau, bổ trợ, xoắn xít nhau, góp phần chuyển tải những thông điệp của người cầm bút.

#### \* Kệ và thơ Thiền

Kệ (偈) là thể văn vần tiêu biểu trong văn học Phật giáo Việt Nam, vốn có nguồn gốc từ Ấn Độ. Trong tiến trình Phật giáo du nhập vào nước ta, thể kệ đã có mặt từ rất sớm, trở thành thể văn phổ biến mà các nhà sư sử dụng để sáng tác và truyền đạo. Nhà

nghiên cứu Nguyễn Công Lý cho rằng: “Về nguồn gốc, kệ là những bài văn vần thường là bốn câu, có khi tám câu với nhiệm vụ tóm tắt một cách cô đọng lời kinh bằng văn xuôi đã giảng thuyết ở phần trước. Chính từ ghép 'kinh kệ' đã nói lên mối quan hệ gắn bó đó. Kệ bao gồm kệ tán, kệ tụng, kệ ngộ giải. Đây là những bài kệ trực tiếp trình bày giáo lý, tư tưởng nhà Phật bằng hình thức thơ ngắn gọn, cô đúc, chuyển tải những nội dung súc tích, những tư tưởng uyên áo của Thiền học, Phật học, nó có mã ngôn ngữ riêng, muốn hiểu được, người đọc phải có chìa khóa để giải mã thì mới có thể thấu đạt, thể nhập được chân lý ẩn tàng trong đó” [4, tr.123-131]. Với nhận định trên, Nguyễn Công Lý đã nêu bật những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của kệ, nhấn mạnh “mã ngôn ngữ riêng” của thể loại này và vai trò của tư duy Phật giáo trong việc tìm hiểu triết lý nhân sinh được gửi gắm trong bài kệ. Nhiều người đã đồng nhất hai thể loại kệ và thơ Thiền là một. Bản khoản trước bản chất của hai thể loại này, Thích Phước Đạt bày tỏ: “Chúng ta khó mà phân chia rạch ròi, chính xác chuyên biệt về các dạng thơ Thiền. Sự phân loại ấy nhằm để so sánh với các thể loại khác trong văn học Phật giáo. Tuy vậy, thể kệ và thơ Thiền được các tác giả sử dụng nhiều trong văn học Phật giáo Lý - Trần. **Khóa hư lục** là tác phẩm của Trần Thái Tông đã sử dụng thể loại kệ và thơ khá rõ nét. **Thượng sĩ ngữ lục** của Trần Tung, **Thiền uyển tập anh** của nhiều tác giả cũng có sự kết hợp những thể loại này. Những tác phẩm vừa nêu trên đã sử dụng ba lối văn: tản văn, biền văn và vận văn, trong đó thể kệ và thơ Thiền (thuộc vận văn) là thể loại được sử dụng nhiều nhất” [5]. Có thể thấy rằng, Thích Phước Đạt quan tâm đến sự kết hợp giữa kệ và thơ Thiền trong sáng tác của các nhà sư. Đồng thời, tác giả này còn nhấn mạnh kệ thuộc kiểu vận văn, nghĩa là loại văn có vần điệu (văn vần) rất phổ biến trong văn học trung đại. Nói cách khác, mặc dù có những đặc trưng riêng, song có thể xem kệ là một thể loại của thơ Thiền. Tuy nhiên, so với kệ, thơ Thiền (禪詩) quen thuộc và đi sâu vào đời sống văn chương hơn. Trong bài viết **Thử bàn về thơ Thiền**, tác giả Minh Đức Triều Tâm Ảnh cho rằng: “Thơ Thiền không những đáp ứng cho cảm quan mỹ học, cho nhu cầu hiểu biết, tăng thêm bề dày kiến thức, vốn liếng văn học, văn học sử trung đại - mà còn ích dụng cho người tu Phật, tu Thiền” [6].

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của những người đi trước, cùng những hiểu biết nhất định về thể kệ

trong văn học Phật giáo, chúng tôi đưa ra cách hiểu về thể kệ như sau: Kệ thuộc kiểu văn vần, có nhịp điệu, hình ảnh (chủ yếu là lớp hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng), ngôn từ chứa nhiều tầng ý nghĩa, thường được các vị Thiền sư sử dụng để sáng tác thành những bài bốn câu hoặc tám câu, thông qua đó gửi gắm những triết lý nhân sinh vô cùng sâu sắc. Giữa kệ và thơ Thiền có mối tương quan nhất định. Có thể hiểu kệ là một hình thức của thơ Thiền. Thiền trở thành cảm thức chủ đạo của hai thể loại này.

**2.2. Kiểu loại không gian nghệ thuật thường gặp trong kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần**

Kho tàng văn học Phật giáo thời trung đại cất giữ nhiều bài kệ và thơ Thiền có giá trị, là sáng tác đầy tâm huyết các vị Thiền sư như Tịnh Không, Mãn Giác, Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, Pháp Thuận, Khuông Việt, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Hiện Quang... Họ đều là những vị Thiền sư rất nổi tiếng thời Lý - Trần, là những người đạo cao, đức trọng, sùng chuộng đạo Phật. Ở thời Lý, lực lượng sáng tác kệ và thơ Thiền chủ yếu là tăng lữ (ngoài ra còn có một số người không ở trong chùa nhưng nhất tâm với đạo Phật); nhưng đến thời Trần, tác giả là tăng lữ không đông đúc, sôi động như thời Lý, đặc biệt là sự xuất hiện của vua, quan thời Trần tham gia sáng tác (Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông...). Kệ và thơ Thiền của những vị Thiền sư này hàm chứa nhiều triết lý về con người và cuộc đời, đặc biệt là triết lý Thiền. Những vị Thiền sư này đều thuộc tầng lớp học thức, uyên bác, tinh thông lẽ đời, thế nên sáng tác của họ có ảnh hưởng rất lớn đến người đọc và nền văn hóa, văn học dân tộc. Tìm hiểu kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần, chúng tôi nhận ra sự đa dạng kiểu loại không gian nghệ thuật, trong đó **không gian chùa chiền tôn nghiêm** và **không gian vũ trụ mênh mông** là hai kiểu không gian phổ biến.

**2.2.1. Không gian chùa chiền tôn nghiêm (寺)**

Trong tâm thức của người Việt từ ngàn xưa, chùa chiền là nơi linh thiêng, không gian thanh sạch, tĩnh lặng để thực hành tín ngưỡng Phật giáo. Về nguồn gốc của đạo Phật và sự có mặt của chùa chiền, Thích Phước Đạt viết: “Đạo Phật khởi nguyên từ Ấn Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sáng lập vào thế kỷ thứ VI TCN, sau đó được truyền sang các nước phương Đông như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan,

Lào, Campuchia, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản... Đời sống sinh hoạt Tăng già ngay từ thời Đức Phật đã hình thành nên những tịnh xá đầu tiên (ngôi chùa) để chư tăng trú ngụ nhằm đáp ứng nhu cầu tu tập, an trú, thuyết pháp độ sinh” [7]. Vậy, có thể khẳng định, chùa chiền đã xuất hiện từ rất sớm ở Ấn Độ, đồng thời cũng được xây dựng từ rất sớm ở nước ta. Theo nhiều nhà nghiên cứu, ở Việt Nam, chùa Dâu hay còn gọi là chùa Diên Ứng (延應寺) là ngôi chùa đầu tiên hiện vẫn còn sót lại, có tuổi thọ gần 2.000 năm. Ngay sau đó, chùa chiền được xây dựng khắp đất nước ta và được tôn tạo qua từng giai đoạn thăng trầm của lịch sử. Chùa chiền là nơi Phật tử bốn phương tìm về, là chỗ dựa tâm linh, là cõi thiêng trong tâm thức cộng đồng, dân tộc Việt. Bên cạnh chùa chiền, am thờ cũng là không gian để thờ Phật, tuy nhiên quy mô của am thờ thường nhỏ và kiến trúc đơn giản hơn chùa chiền.

Không gian chùa chiền xuất hiện khá phổ biến trong kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư. Đó là nơi các nhà sư tĩnh tại, tu tập, thuyết pháp, thờ Phật, luôn trong trạng thái tôn nghiêm, quy củ, sạch sẽ, thanh khiết. Dù là chùa chiền trong đời sống hay trong tác phẩm kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thì khi bước vào thế giới đó, người ta cũng thấy tâm an lạc, nhẹ nhàng, những muộn phiền, lo toan, tham - sân - si như được trút sạch, gột rửa trước lúc nhập thế. Vì điều đó, bắt gặp chùa chiền trong kệ và thơ Thiền, người đọc có cảm giác bình yên, thanh thản và hướng thiện.

Trong bài kệ nổi tiếng của Mãn Giác Thiền sư, hình ảnh ngôi chùa không xuất hiện trọn vẹn mà chỉ là một vuông sân phía trước, nơi có cành mai nở muộn trong đêm xuân:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*

*Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*

(**Dịch nghĩa:** Đứng cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết. Đêm qua một cành mai đã nở trước sân)

(**Cáo tạt thị chúng**)

Mai thuộc tứ quý danh hoa (四季名花) hiện hữu trong không gian sân chùa vừa tô điểm cho ngôi chùa thêm đẹp, vừa là một biểu tượng cho sự hồi sinh, thể hiện niềm tin của nhà sư về những điều tốt lành trong cuộc sống. Trong bài **Trình sư** của một nhà sư khuyết danh, tương truyền ra đời vào thời Hậu Lý, hiện ra hình ảnh của người ngồi dưới mái chùa “đoàn luyện thân tâm”, cảm nhận vẻ đẹp trù phú và yên ắng của cõi thiêng:

*Đoàn luyện thân tâm thủy đắc thanh*

*Sum sum trực cán đối hư linh  
Hữu thân lai vấn không không pháp  
Thân tại bình biên ảnh tập hình*

(**Dịch nghĩa:** Rèn luyện thân tâm thì nước mới được trong sạch. Như thân cây thẳng tắp mà rườm rà đứng trước sân không. Có người tới thỉnh giáo tâm pháp Phật. Ngồi tựa bên bình phong, bóng lồng lấy hình).

Ngồi trong khu vườn thuộc khuôn viên ngôi chùa, Minh Trí Thiền sư có những cảm nhận rất tinh tế về khung cảnh xung quanh. Từ cảnh trí nơi cõi Phật, tầm nhìn của nhà sư hướng ra xa xôi, phát hiện và thưởng ngoạn cảnh đẹp của cõi trần:

*Tùng phong thuỷ nguyệt minh  
Vô ảnh diệc vô hình  
Sắc thân giá cá thị  
Không không tầm hưởng thanh*

(**Dịch nghĩa:** Gió giật cành thông, trăng sáng dưới nước. Không có bóng cũng không có hình. Sắc thân cũng như thế. (Muốn tìm nó như) tìm tiếng vang trong hư không)

(**Tâm hưởng**)

Ngắm bóng cây tùng, ngắm vàng trăng sáng, Minh Trí Thiền sư vẫn tỏ ra hoài nghi về sự tồn tại của mọi sự vật, hiện tượng (thậm chí là con người) trong cõi đời này. Đó cũng là một trong những tư tưởng cốt lõi được ghi chép trong **Bát Nhã Tâm Kinh**, ảnh hưởng lớn đến tư duy của các nhà sư về con người và cuộc đời trần thế: “*Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc*” (Sắc không khác với không, không cũng không khác với sắc. Sắc chính là không, không cũng chính là sắc).

Khi tái hiện không gian chùa chiền, các vị Thiền sư thường lựa chọn thời gian song hành là ban đêm (thay vì ban ngày để ngắm nhìn trọn vẹn khung cảnh tuyệt vời nơi đất Phật). Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó, việc lựa chọn thời gian ban đêm, không gian tăm tối là để làm nổi bật lên những hình ảnh tươi sáng, rạng rỡ như trăng trên trời, trăng soi xuống nước, ánh sáng của dòng nước, của tự nhiên, ánh sáng của ngọn đèn... Nguồn sáng này thường tượng trưng cho lẽ phải, chân lý soi đường, dẫn lối cho các vị Thiền sư nói riêng, cho con người nói chung, giúp họ nhận ra con đường đi của cuộc đời mình, đặc biệt là con đường đến với Phật pháp. Mặt khác, ban đêm còn là thời điểm trầm mặc, yên tĩnh, ít chịu tác động bởi âm thanh sinh hoạt của con người để các vị Thiền sư chiêm nghiệm về lẽ đời và về bản thân, đúc kết

thành những triết lý quý báu. Nghiên cứu về sự song hành của thời gian ban đêm với không gian chùa chiền, Trần Thị Thanh Nhị cho rằng: “*Các nhà tâm lý và phân tích đã nhận thấy những hình ảnh sáng láng gắn với những vận động đi kèm theo là cảm giác sáng khoái, còn những vận động đi xuống, thì có những hình ảnh đen tối gắn với chúng, kèm theo là một cảm giác sợ hãi. Các nhận xét này khẳng định rằng ánh sáng tượng trưng cho sự phát triển của con người bằng việc nâng mình lên – con người tìm thấy sự hài hoà ở trên cao – còn bóng tối, cái đen tượng trưng cho một trạng thái trầm uất và lo sợ*” [8]. Bởi thế, ánh sáng của trăng, nước, thiên nhiên cỏ cây... đối lập với đêm tối tịch mịch, đóng vai trò là nguồn sáng soi rọi tâm hồn các vị Thiền sư. Hình ảnh “nhất chi mai” nở trong đêm tối trước sân chùa cho thấy sự đối lập giữa cái đẹp rực rỡ (hoa mai) với cái tăm tối, mịt mờ (đêm đen) ở bài kệ **Cáo tật thị chúng** của Mãn Giác Thiền sư như cái “đòn bẩy” để nhà sư khẳng định thái độ lạc quan, an nhiên trước những biến động của cuộc đời. Sinh - lão - bệnh - tử là một quy luật không ai có thể tránh khỏi, chúng ta đừng nên bi lụy, nuối tiếc, xót xa. Viên Học Thiền sư nghe tiếng chuông chùa trong đêm tối mà “giác ngộ”. Tiếng chuông vang lên trong đêm (nghệ thuật lấy động tả tĩnh) đã tác động vào tâm hồn nhà sư, giúp vị Thiền sư tinh thông nhiều điều:

*Lục thức thường hôn chung dạ khổ  
Vô minh bị phú cứu mê dung  
Trú dạ vẫn chung khai giác ngộ  
Lãn thần tỉnh khước đắc thần thông*

(**Dịch nghĩa:** Lục thức thường mờ tối, khổ sở thấu đêm. (Vị bị) vô minh che lấp mà lâu nay mê lầm biếng nhác. Đêm ngày nghe tiếng chuông bừng tỉnh ngộ. Thần lười rũ sạch, tinh thần được thông suốt)

(**Văn chung**)

Nhiều bài kệ và thơ Thiền khác như **Thất Châu** của Đạo Hạnh Thiền sư, **Quy tịch** của Bảo Giác Thiền sư, **Thủy hỏa kỳ 2** của Huệ Sinh Thiền sư... chủ thể trữ tình cũng ngồi trong khuôn viên chùa (được thể hiện qua các ký hiệu văn hóa) vào thời điểm ban đêm để thưởng cảnh và suy ngẫm lẽ đời. Mặc dù bóng tối không được các nhà sư này miêu tả rõ ràng, cụ thể, song hình ảnh trăng xuất hiện và tỏa ánh sáng trên nền cảnh tăm tối đã phác họa toàn cảnh không gian bài kệ.

Không khó hiểu khi không gian chùa chiền tôn nghiêm trở thành không gian nghệ thuật chủ đạo trong kệ và thơ Thiền thời Lý - Trần. Bởi lẽ, đây là

thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo, hình thành nên một dòng văn học tuyên truyền giáo lý nhà Phật, ngợi ca đạo Phật, hướng con người đến cõi Phật, sự lương thiện, thanh sạch trong phẩm cách, tâm hồn. Vào thời kỳ này, chùa chiền được quan tâm xây dựng, không ngừng trùng tu, là nơi sinh hoạt tôn giáo, thờ Phật, thuyết giảng Phật pháp... Nhiều ngôi chùa vẫn còn được gìn giữ, bảo tồn đến tận ngày hôm nay, là vết tích của một thời đại vàng son của Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó, thành phần tầng lớp xuất hiện và giữ vị trí quan trọng trong giai đoạn này. Đến thời nhà Trần, tuy tầng lớp mất dần địa vị, thay vào đó là sự xuất hiện của Nho sĩ. Thế nhưng vẫn phải khẳng định họ có đóng góp quan trọng trong việc đặt nền móng vững chắc cho dòng văn học Phật giáo. Tất cả những điều kiện trên đã thúc đẩy sự phát triển của văn học Phật giáo, sự có mặt của chùa chiền (trong đời sống và trong văn chương) và sự lan tỏa của những giá trị tốt đẹp, thanh cao của Phật giáo. Với không gian chùa chiền, nhận thức “*bản chất của sự vật, của thế giới là một dòng biến chuyển liên tục, vô thường theo chu trình 'sinh, trụ, di, diệt' tức 'thành, trụ, hoại, diệt' theo luật nhân quả*” [9, tr.53] và “*vạn vật trong đó có con người đều thuộc thế giới sắc tướng*” [10, tr.54], kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần khắc khoải cảm thức Thiền. Tính chất này đóng vai trò như một thủ pháp nghệ thuật, giúp các nhà sư bày tỏ tư tưởng, quan điểm của mình về bản ngã (本我) và nhân sinh quan Phật giáo.

### 2.2.2. Không gian vũ trụ mênh mông (宇宙)

Không chỉ riêng các nhà sư mà con người trung đại nói chung đều mang cảm thức vũ trụ. Nhà nghiên cứu Lê Trí Viễn cho rằng con người trung đại “*Cảm thấy trong con người mình có cả vũ trụ*” [11, tr.66], “*Thậm chí, nghe theo thuyết âm dương, ngũ hành và biến dịch thì từng bộ phận vi mô trong vũ trụ vĩ mô ở đâu cũng có đủ hình ảnh của vĩ mô. Con người cũng là một tiểu vũ trụ*” [12, tr.66]. Nỗi ám ảnh vũ trụ (những điều vĩ mô) luôn thường trực trong tâm trí họ. Trong sáng tác văn chương, nỗi ám ảnh của người nghệ sĩ được biểu hiện qua việc tái tạo không gian vũ trụ mênh mông, cao rộng, bao chứa tất cả mọi sự vật, hiện tượng. Không gian vũ trụ trong kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư là kết quả của cảm quan Phật giáo. Trong bài viết **Phật giáo mô tả về vũ trụ như thế nào?**, Nguyễn Văn Mạnh cho rằng: “*Hơn 2000 năm trước trong Kinh Hoa Nghiêm, một quyển kinh của Phật giáo Bắc truyền*

*đã mô tả về vũ trụ rất phù hợp với các quan sát và nghiên cứu của lĩnh vực khoa học Thiên văn học hiện đại. Nói theo ngôn ngữ ngày nay thì Kinh Hoa Nghiêm mô tả vũ trụ rất nhiều siêu thiên hà, trong mỗi thiên hà thì có rất nhiều thế giới*” [13]. Có thể thấy, trong quan điểm nhà Phật, đó là không gian vô cùng rộng lớn, vô thủy vô chung.

Các vị Thiền sư đã miêu tả không gian mênh mông của vũ trụ bằng cảm thức, trí tưởng tượng và sự quan sát tinh tế. Không gian vũ trụ hiện lên với những dạng thức khác nhau. Nó có thể là không gian thiên nhiên với trời rộng, núi cao, sông dài hùng vĩ, tráng lệ; là sự vận hành của các hiện tượng tự nhiên như mây, gió, trăng, nước, tuyết, sương...; là sự có mặt của ngũ hành trong văn hóa phương Đông (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Trong kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư, không gian vũ trụ được miêu tả, tái hiện sinh động bằng ngôn từ và hình tượng nghệ thuật, được mở rộng các chiều kích. Đặt hình tượng con người trong không gian vũ trụ mênh mông, rộng lớn, các nhà sư cho thấy sự đối lập giữa cái hữu hạn, bé nhỏ (con người) với cái vô hạn, vô cùng (thiên nhiên, vũ trụ). Có khi con người hòa nhập vào vũ trụ, thậm chí biến tan vào vũ trụ mênh mông; có khi con người lại thấy mình quá bé nhỏ, trở nên lạc lõng, đơn côi giữa vũ trụ. Và cho dù là trạng thái nào thì vũ trụ rộng lớn cũng không làm cho con người cảm thấy lo sợ, e dè, trái lại, chủ thể trữ tình có cảm giác sáng khoái, thoải mái khi hòa mình vào vũ trụ. Trong bài thơ **Ngôn hoai** của Không Lộ Thiền sư, không gian vũ trụ chính là sự mở rộng của không gian làng mạc quê hương, nơi mà nhà sư tìm về để thấy lòng thanh tịnh, tâm hồn thuần khiết:

*Trạch đắc long xà địa khả cư*

*Dã tình chung nhật lạc vô dư*

*Hữu thì trực thướng cô phong đỉnh*

*Trường khiếu thất thanh hàn thái hư*

(**Dịch nghĩa:** Chọn được mạch đất long xà (rồng rắn) là nơi ở được. Tình quê suốt ngày vui không chán. Có lúc lên thẳng đỉnh núi trơ trọi. Kêu dài một tiếng lạnh cả bầu trời).

Từ mặt đất, chủ thể trữ tình lên đỉnh núi hùng vĩ để chạm được vào bầu trời mênh mông. Không Lộ Thiền sư đã “*đăng cao vọng viễn*” để cảm nhận vũ trụ rộng lớn. Đây là cảm thức quen thuộc của các tác giả trong thời kỳ trung đại, lên cao là để ngắm nhìn thế giới bao la và nhận ra vị trí, ý nghĩa sự tồn tại của bản thân giữa cuộc đời. Tuy vậy, “*đăng cao*”

trong thơ của Không Lộ Thiền sư không có nghĩa là rời xa cuộc đời, tách mình khỏi cuộc đời trần thế mà là để hiểu hơn về chính mình, về bản chất của cuộc sống.

Sự tương quan giữa làng quê với vũ trụ trở nên phổ biến trong kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư. Điều đó cũng được thể hiện ẩn tượng trong thơ Không Lộ Thiền sư, qua bài **Ngư nhàn**:

*Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên  
Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên  
Ngư ông thụ trước vô nhân hoá  
Quá ngọ tỉnh lai, tuyết mãn thuyền*

(**Dịch nghĩa**: Sông xanh muôn dặm, trời muôn dặm. Một xóm dâu gai, xóm khói mây. Ông chài ngư say tít không ai gọi. Quá trưa tỉnh dậy, tuyết xuống đầy thuyền).

Hình ảnh ngư ông say sưa ngủ giữa sông xanh nước biếc, mây trời, xóm thôn... tựa như ngủ giữa vũ trụ, với tâm hồn thanh thản không vướng bận chuyện trần gian hay những mất - còn, chuyện danh lợi. Hình ảnh ngư ông trong bài thơ **Ngư nhàn** trở nên phổ biến, quen thuộc trong văn học trung đại. Khi tìm về thế giới tự nhiên, vũ trụ mệnh mông cao rộng, con người thường có xu hướng thỏa hiệp, thấy lòng nhẹ nhàng, bình yên, thậm chí quên cả những chuyển biến của các hiện tượng thời tiết. Cảnh trong bài thơ này vừa thực, vừa mộng, vừa rất trần tục, vừa thật bỗng nhiên. Tìm về với đồng quê, sống hoà hợp với thiên nhiên vũ trụ vốn là khát vọng chân chính của nhiều vị Thiền sư thời trung đại. Trong bài kệ **Đáp tăng vấn**, Hiện Quang Thiền sư bày tỏ ước vọng được làm Hứa Do (điển tích) - ẩn sĩ đời Đường Nghiêu tài đức toàn vẹn, không để mắt đến chuyện danh lợi, chấp nhận sống đời tự do tự tại ở chốn đồng quê thanh bình:

*Ná tự Hứa Do đức  
Hà tri thế kỷ xuân?  
Vô vi cư khoáng dã  
Tiêu dao tự tại nhân*

(**Dịch nghĩa**: Sao cho giống đức Hứa Do. Biết đâu đời có mấy mùa xuân?. Vô vi nơi đồng quê phóng khoáng. Tiêu dao tự tại nhân). Đọc thơ Thiền hoặc kệ thời trung đại, ta thường bắt gặp triết lý sống “vô vi” của các bậc tu sĩ, hiền triết thuở xa xưa (**Đáp tăng vấn** của Hiện Quang Thiền sư, **Quốc tộ** của Pháp Thuận Thiền sư...). “Vô vi” (“vô”: không; “vi”: làm) không phải là không làm gì, chối bỏ việc đời, mà là hoạt động trong trạng thái an yên, thư thái,

không phải suy nghĩ, không phải tranh giành, bon chen, tính toán. Bao giờ tâm hồn con người cũng tĩnh lặng, thiền định. Với Hiện Quang Thiền sư, về quê, hoà nhập vào tự nhiên vũ trụ chính là con đường đến với “vô vi”.

Bên cạnh triết lý “vô vi”, đọc kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời trung đại (đặc biệt là Thiền sư đời Lý, Trần), ta còn bắt gặp triết lý “vô thường” phổ biến trong quan niệm Phật giáo. Vô thường nghĩa là không có gì vĩnh viễn. Con người sẽ phải trải qua chu kỳ sinh - lão - bệnh - tử rồi tan biến giữa đời thường chứ không thể tồn tại mãi mãi trong cuộc đời, chỉ có thiên nhiên vũ trụ mới là vĩnh cửu. Trong bài kệ **Thử thời vô thường kệ**, Trần Thái Tông đã hòa mình vào vũ trụ để nhận ra vũ trụ thì mệnh mông, con người thì bé nhỏ. Trẻ - già, sống - chết là quy luật của cuộc đời không thể nào cưỡng lại được.

*Cảnh bức Tây sơn mộ  
Hà thời tích thốn âm  
Duy năng bồn mã ý  
Na khảng trụ viên tâm  
Nhật xuất hoàn tương một  
Thân phù hựu phục trầm  
Lão lai ngu dữ trí  
Tử khứ cổ hoà cam*

(**Dịch nghĩa**: Cảnh gần về chiều, mặt trời khuất ở non Tây. Đến bao giờ mới luyến tiếc tắt bóng. Chỉ có thể buông lỏng ý ngựa. Nào chịu dừng lại cái lòng vượn. Mặt trời mọc rồi sẽ lặn. Tắm thân nổi rồi lại chìm. Tuổi già đến, nào kể gì khôn dại. Việc chết thì xưa cũng như nay).

Hay trong bài thơ **Thiên Trường văn vọng** của Trần Nhân Tông, không gian vũ trụ được cảm nhận từ những vị trí đối lập nhau (“hậu” >> “tiền”), ở sắc độ bằng phẳng mơ hồ (“bán vô bán hữu”), bốn bề thanh tịnh, vắng vẻ, không có sự xáo trộn bởi âm thanh sinh hoạt của con người:

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên  
Bán vô bán hữu tịch dương biên  
Mục đồng địch lý quy ngư tận  
Bạch lộ song song phi hạ điền*

(**Dịch nghĩa**: Trước thôn, sau thôn có khói bay lảng đàng. Bóng chiều nửa hư ảo, nửa có, nửa không. Mục đồng thổi sáo, đàn trâu về hết. Từng đôi cò trắng bay xuống cánh đồng).

Điểm đặc biệt ở không gian vũ trụ của bài thơ này, cũng là nét riêng của thơ Thiền thời Trần (so với thời Lý và các thời kỳ khác của văn học trung đại) là màu sắc của Thiền phái Trúc Lâm (竹林禪派) do

vua Trần Nhân Tông sáng lập. Nói cách khác, “Hành cung Thiên trường trong buổi chiều được nhìn qua con mắt Thiền học với những ‘sắc’, ‘không’, với hình ảnh ‘quy ngư tụ’” [14, tr.76]. Ấy vậy, qua không gian của tự nhiên, của đồng quê thanh tĩnh đó, ta còn nhận ra tấm lòng thiết tha, khát khao được gắn bó với cuộc sống nông thôn thuần hậu, thanh sạch, êm đềm của Trần Nhân Tông.

Từ tiền đề vũ trụ, thiên nhiên, Trần Thái Tông đã nêu bật quy luật của cuộc sống theo cảm quan Phật giáo. Có thể thấy, vũ trụ không chỉ là không gian nghệ thuật đầy tính thẩm mỹ của tác phẩm mà còn là tiền đề để các vị Thiền sư thời Lý - Trần nói chuyện cuộc đời và con người. Vì thế, trong kệ và thơ Thiền thời trung đại, ta thường bắt gặp không gian vũ trụ mênh mông, cao rộng, hoành tráng. Nhìn chung, vào thời trung đại, con người chịu sự ảnh hưởng to lớn bởi vũ trụ, nói cách khác, họ nặng mang cảm thức về vũ trụ. Thông qua vũ trụ, con người có thể nhận thức được thế giới, sự vận động, luân chuyển của tự nhiên, từ đó đặt vũ trụ trong mối tương quan với con người, những ý niệm về cuộc đời trần thế. Không chỉ riêng kệ và thơ Thiền mà hầu như ở sáng tác thuộc những thể loại khác thời trung đại đều chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi vũ trụ. Tuy nhiên, không gian vũ trụ trong kệ và thơ Thiền lại mang những đặc trưng riêng mà cội nguồn của nó chính là cảm quan Phật giáo.

### 3. KẾT LUẬN

Văn học Phật giáo có vị trí đặc biệt, góp phần hình thành nên diện mạo độc đáo và đa dạng của văn

học Lý - Trần. Sự hưng thịnh của Phật giáo thời kỳ này là tiền đề cho sự xuất hiện và hưng thịnh của văn học Phật giáo. Trong đó, kệ và thơ Thiền là những “mảnh ghép” cốt cán của dòng văn học này, được soi rọi dưới ánh sáng Thiền tông. Không gian nghệ thuật là một trong những yếu tố quan trọng trong thơ Thiền và kệ của các vị Thiền sư thời Lý - Trần. Bởi lẽ nó không chỉ là “cái khung” bao chứa mà còn là hình tượng chủ đạo, một vài trường hợp nó lấn át cả bóng dáng con người, con người mờ ảo, lẩn khuất trong không gian nghệ thuật (đặc biệt là không gian thiên nhiên). Đọc thơ Thiền và kệ của các nhà sư thời Lý - Trần, có thể bắt gặp hai kiểu không gian chính là chùa chiền và vũ trụ. Chùa chiền là chốn linh thiêng, trang nghiêm trong quan niệm Phật giáo nói riêng, trong tâm thức của người Việt Nam nói chung. Vũ trụ là cõi mênh mông, vô cùng, vô tận, có mặt trong tất cả các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng, không riêng gì Phật giáo. Bằng cảm quan Phật giáo, các vị Thiền sư đã tạo dựng không gian chùa chiền và không gian vũ trụ trong kệ và thơ Thiền, từ đó gửi gắm những triết lý nhân sinh quý báu, có giá trị cao. Kệ và thơ Thiền của các vị Thiền sư thời Lý - Trần có những đóng góp không nhỏ cho bộ phận văn học Phật giáo, rộng hơn là văn học dân tộc. Nhiều tác phẩm được truyền tụng rộng rãi, trở thành “kim chỉ nam” cho tư tưởng của nhiều người. Triết lý, thông điệp của các vị Thiền sư gửi gắm trong kệ và thơ Thiền trở thành thứ ánh sáng dẫn lối, soi đường cho nhiều người bước đi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] T. Đ. Sử, “*Dẫn luận thi pháp học văn học*”. Hà Nội: Nxb Văn học, 2023.

[2] I. M. Lotman, “Không gian nghệ thuật trong văn xuôi Gogol”, ngày 15/10/2020, <http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAnc%E1%BB%A9u/L%C3%BD-lu%E1%BA%ADn-v%C4%83n-h%E1%BB%8Dc/p/khong-gian-nghe-thuat-trong-van-xuoi-gogol-1017>, truy cập ngày 20/12/2023.

[3] T. Đ. Sử, “*Dẫn luận thi pháp học văn học*”. Hà Nội: Nxb Văn học, 2023.

[4] N. C. Lý, “*Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*”. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia, 2002.

[5] T. P. Đạt, “Sự tiếp biến thể loại văn học Phật giáo

trong tác phẩm thiền phái Trúc Lâm”, ngày 02/01/2021. <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=1957&Catid=850>, truy cập ngày 20/12/2023.

[6] Minh Đức Triều Tâm Ảnh, “Thử bàn về thơ Thiền”, ngày 14/11/2014, <https://thuvienhoasen.org/a21822/thu-ban-ve-tho-thien>, truy cập ngày 20/12/2023.

[7] T. P. Đạt, “Kiến trúc chùa tháp Phật giáo trong dòng chảy lịch sử”, ngày 13/04/2023, <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/20003>, truy cập ngày 20/12/2023.

[8] T. T. T. Nhị, “Kiểu loại không gian nghệ thuật đặc trưng trong các phương thức dự báo (Khảo sát văn xuôi tự sự trung đại)”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tân Trào*, số 11 - tháng 03/2019, tr.40-49.

[9] L. T. Viễn, “*Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ, 2001.

[10] L. T. Viễn, “*Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ, 2001.

[11] L. T. Viễn, “*Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ, 2001.

[12] L. T. Viễn, “*Đặc trưng văn học trung đại Việt*

*Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ, 2001.

[13] N. V. Mạnh, “Phật giáo mô tả về vũ trụ như thế nào?”, ngày 03/11/2017, <https://phatgiao.org.vn/phat-giao-mo-ta-ve-vu-tru-nhu-the-nao-p2-d28573.html>, truy cập ngày 20/12/2023.

[14] T. Đ. Sử (Chủ biên), “*Lược sử Văn học Việt Nam*”, Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Sư phạm, 2021.

---

## Art space in Zen poetry of Zen master in Ly - Tran period

Pham Khanh Duy

### ABSTRACT

*In the Buddhist literature of the medieval period, Zen poetry achieved great achievements, making outstanding contributions to the literature of Zen masters. Studying Zen poetry, we recognize unique features in the art space, especially the appearance of pagoda space and vast space. The art space not only serves as an aesthetic aspect of the work but is also a means for monks to convey messages, thoughts, and life philosophies worth appreciating. In this article, we have identified and analyzed the expressive value and aesthetic value of two types of artistic space in Zen poetry (include Ke): temple space and cosmic space. Through this, we have a solid basis to affirm the value of Zen poetry, as well as the important contributions of Buddhist literature to national literature.*

**Keywords:** *ke, art space, Zen master, Zen poetry, Buddhist literature*

---

Received: 03/01/2024

Revised: 05/03/2024

Accepted for publication: 09/03/2024